



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC**  
80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng  
Tel : 511 – 3822057/3827715 Fax : 511 – 3810286  
[www.vietranstimex.com.vn](http://www.vietranstimex.com.vn) [hrd@vietranstimex.com.vn](mailto:hrd@vietranstimex.com.vn)

Số : 529 /2015/CV-TCLĐ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- |                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| ▪ Công ty                           | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC   |
| ▪ Trụ sở chính                      | 80 – 82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  |
| ▪ Điện thoại                        | 511 – 3822057 Fax: 511 – 3822478  |
| ▪ Người thực hiện công bố thông tin | Ông Võ Duy Nghi   |
| ▪ Địa chỉ                           | 80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng   |
| ▪ Điện thoại                        | 0913402328 / 511-3822057  |
| ▪ Loại thông tin công bố            | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu<br><input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ   |
| ▪ Nội dung thông tin công bố        | <ul style="list-style-type: none"><li>• Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán (Gửi kèm Công bố Thông tin này).</li><li>• Giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán soát xét BCTC Bán niên 2015 (Gửi kèm Công bố Thông tin này).</li></ul> |

**Nơi nhận:**

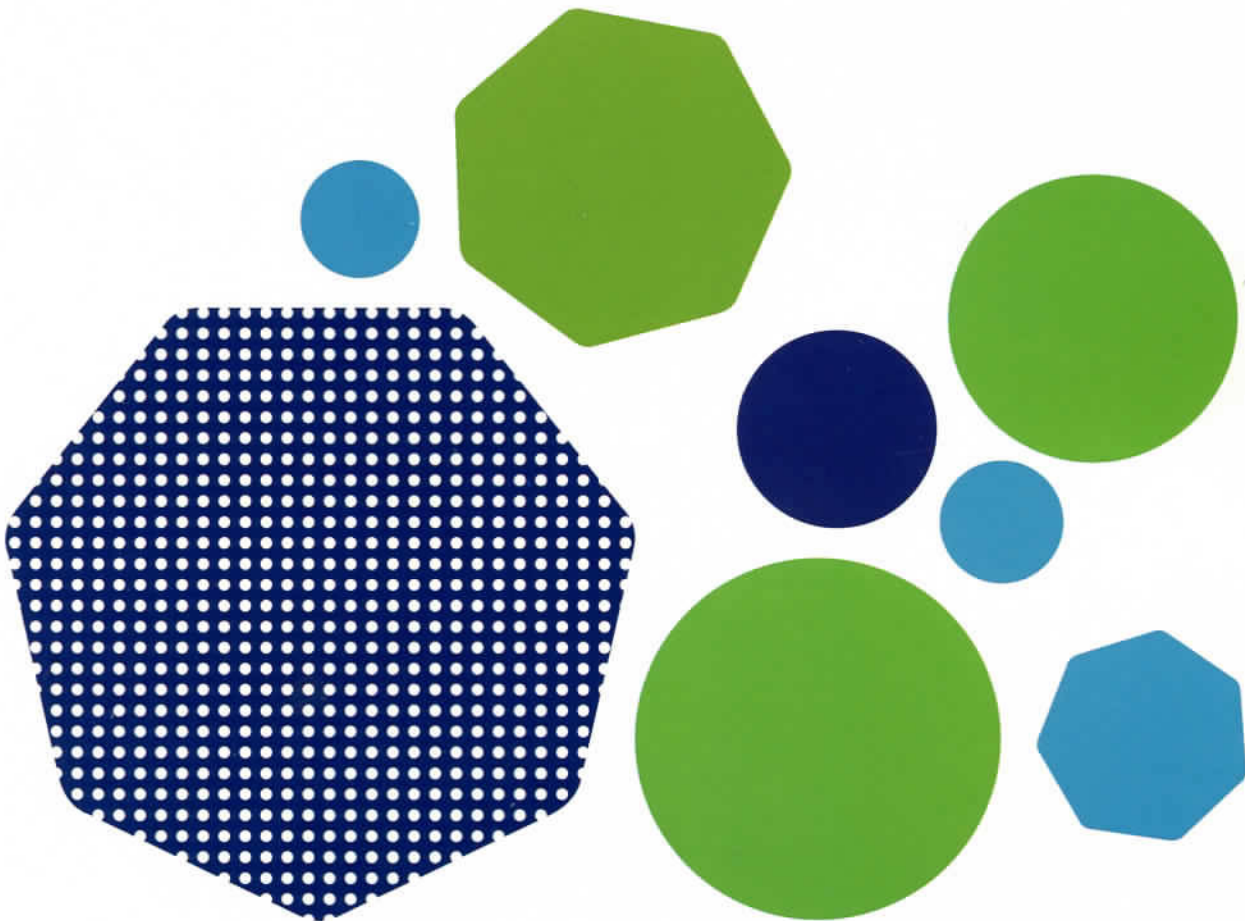
- Như trên;
- HDQT, BKS;
- Lưu VP; P.TCLĐ;
- Website Công ty

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015  
Người thực hiện công bố thông tin



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Võ Duy Nghi*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 36



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty từ 01/01/2015 đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Ông Nguyễn Tăng Mãng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/04/2015
	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Ông Võ Duy Nghi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Ông Đặng Doãn Kiên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Ông Hoàng Tuấn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Ông Lê Văn Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2015
Ông Đỗ Văn Nhân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2015
Ông Nguyễn Đăng Sâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2015

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Ông Châu Hoài Thanh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2015

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Duy Nghi	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2015
Ông Nguyễn Đăng Sâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/04/2015
Ông Ngô Tứ	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15/05/2015
Ông Trần Nguyên Giáp	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15/05/2015
Ông Phan Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15/05/2015

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến ngày lập Báo cáo này là Bà Bùi Thị Ngọc Hà, tái bổ nhiệm ngày 01/05/2015.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30/06/2015 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phan Văn Phúc**

**Phó Tổng Giám đốc**

(Theo giấy ủy quyền số

513/2015/UQ.TGD ngày 10/8/2015)

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

11/01/2015 09:51

Số: 433 /2015/UHY ACA - BCSX

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/08/2015, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 1226- 2014- 112- 1  
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA (UHY ACA LTD)  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Văn Hải  
Kiểm toán viên  
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 1395- 2014- 112- 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>211.247.942.075</b>	<b>176.667.991.622</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>41.199.650.182</b>	<b>18.006.952.691</b>
1. Tiền	111		14.199.650.182	13.002.089.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	5.004.863.001
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.023.375.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.023.375.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>141.016.020.211</b>	<b>113.451.839.269</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	129.739.049.028	94.657.252.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.600.917.986	9.267.148.202
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	16.471.432.910	15.855.433.818
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.795.379.713)	(6.327.994.860)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>21.209.931.767</b>	<b>39.322.742.304</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.225.028.807	39.328.781.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.097.040)	(6.038.817)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.798.964.915</b>	<b>3.886.457.358</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.400.175.136	2.920.314.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		176.272	497.747.881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	398.613.507	468.394.640
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>210.630.291.187</b>	<b>208.596.440.837</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.119.867.024</b>	<b>2.118.318.822</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.119.867.024	2.118.318.822
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>199.083.827.108</b>	<b>194.452.592.896</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	167.736.036.125	161.835.458.877
- Nguyên giá	222		481.084.415.663	458.428.891.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(313.348.379.538)	(296.593.432.251)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	12.931.576.978	14.118.135.728
- Nguyên giá	225		18.774.830.000	18.774.830.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.843.253.022)	(4.656.694.272)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	18.416.214.005	18.498.998.291
- Nguyên giá	228		19.313.821.107	19.313.821.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(897.607.102)	(814.822.816)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>313.408.546</b>	<b>1.879.092.170</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	313.408.546	1.879.092.170
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>816.000.000</b>	<b>816.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.297.188.509</b>	<b>9.330.436.949</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8.297.188.509	9.330.436.949
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>421.878.233.262</b>	<b>385.264.432.459</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>190.923.788.439</b>	<b>151.222.708.155</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>155.694.464.523</b>	<b>110.139.127.877</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	44.097.543.301	28.923.891.598
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.739.123.765	1.777.267.765
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.584.752.376	1.327.179.558
4. Phải trả người lao động	314		6.472.944.537	3.136.031.338
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.828.614.134	4.196.013.370
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	4.271.164.746	4.147.573.837
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.966.618.919	3.256.244.278
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	76.187.159.919	62.065.936.956
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.546.542.826	1.308.989.177
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.229.323.916</b>	<b>41.083.580.278</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	1.929.717.021	4.001.079.697
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	492.000.000	485.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	32.807.606.895	36.597.500.581
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>230.954.444.823</b>	<b>234.041.724.304</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>230.954.444.823</b>	<b>234.041.724.304</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.995.096.137	1.650.742.488
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.979.070.473	7.410.703.603
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		430.300.005	523.630.631
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.548.770.468	6.887.072.972
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>421.878.233.262</b>	<b>385.264.432.459</b>



**Phan Văn Phúc**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
(Theo giấy ủy quyền số  
513/2015/UQ.TGD ngày 10/8/2015)  
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**Bùi Thị Ngọc Hà**  
**Kế toán trưởng**

**Hoàng Thị Thanh Huyền**  
**Người lập**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	290.664.844.320	198.401.637.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		290.664.844.320	198.401.637.815
4. Giá vốn hàng bán	11	23	251.083.825.997	171.213.767.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.581.018.323	27.187.870.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.741.563.457	214.719.031
7. Chi phí tài chính	22	25	8.007.605.613	10.750.224.765
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.326.711.301	9.107.092.950
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.837.671.393	18.219.569.702
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.477.304.774	(1.567.205.360)
10. Thu nhập khác	31	26	527.963.383	9.992.150.259
11. Chi phí khác	32	27	224.033.489	5.439.422.849
12. Lợi nhuận khác	40		303.929.894	4.552.727.410
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.781.234.668	2.985.522.050
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	974.300.974
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.781.234.668	2.011.221.076
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	371	96
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		371	96



**Phan Văn Phúc**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo giấy ủy quyền số  
513/2015/UQ.TGD ngày 10/8/2015)  
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**Bùi Thị Ngọc Hà**  
Kế toán trưởng

**Hoàng Thị Thanh Huyền**  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.781.234.668	2.985.522.050
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.024.290.323	21.386.573.301
- Các khoản dự phòng	03		1.476.443.076	282.483.604
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.776.558.379)	(144.372.004)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(164.107.456)	(4.482.647.468)
- Chi phí lãi vay	06		4.326.711.301	9.107.092.950
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.668.013.533	29.134.652.433
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.012.654.029)	(13.531.454)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.103.752.314	(13.100.064.209)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.524.348.865	(2.659.964.852)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.446.611.859)	1.406.506.529
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.314.750.244)	(9.207.269.578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36.195.995	58.959.116
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(173.995.991)	(611.418.172)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>34.384.298.584</b>	<b>5.007.869.813</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.415.030.915)	(639.619.090)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		868.181.818	9.770.964.582
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.375.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		206.201.105	54.985.008
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(19.364.022.992)</b>	<b>8.186.330.500</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		124.750.964.710	85.833.617.172
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(110.956.004.897)	(99.848.946.020)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.870.403.929)	(2.218.223.250)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.787.247.475)	(15.561.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>8.137.308.409</b>	<b>(16.249.113.573)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>23.157.584.001</b>	<b>(3.054.913.260)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>18.006.952.691</b>	<b>15.812.843.810</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.113.490	24.940.619
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	4	<b>41.199.650.182</b>	<b>12.782.871.169</b>



**Phan Văn Phúc**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
(Theo giấy ủy quyền số  
513/2015/UQ.TGD ngày 10/8/2015)  
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**Bùi Thị Ngọc Hà**  
**Kế toán trưởng**

**Hoàng Thị Thanh Huyền**  
**Người lập**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/05/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/05/2014 với mã chứng khoán là VTX.

Trụ sở chính của Công ty tại số 80-82 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, klinke phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan và các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh./.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

**1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức có 06 chi nhánh, 02 Văn phòng đại diện và 01 Công ty liên doanh như sau:

***Các đơn vị phụ thuộc:***

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Tại Quảng Ngãi
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
5. Công ty Vận tải Đa phương thức 7
6. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2
7. VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
8. VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

***Công ty liên doanh:***

1. Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty bao gồm:

1. Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (Bao gồm số liệu của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Quảng Ngãi, Văn phòng đại diện tại Lào).
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1 (Tại thành phố Hải Phòng).
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (Tại thành phố Hà Nội).
4. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2 (Tại tỉnh Quảng Bình).
5. Công ty Vận tải Đa phương thức 7 (Tại thành phố Hồ Chí Minh) (Bao gồm số liệu của Công ty Vận tải Đa phương thức 7, Chi nhánh Công ty CP Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây và Văn phòng đại diện tại Campuchia).

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này không yêu cầu Công ty phải thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.3 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỜI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến Ngân hàng thương mại nào thì áp dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại đó trong kế toán.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

**3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Nguyên tắc phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****3.8.1 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 7

**3.8.2 Tài sản cố định vô hình*****Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)****3.8.2 Tài sản cố định vô hình****Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5 - 8

**3.8.3 Tài sản cố định thuê tài chính****Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	8
Máy móc, thiết bị	6

**3.9 NỢ PHẢI TRẢ**

Nguyên tắc phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**3.10 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

**3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**3.15 GHI NHẬN DOANH THU**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- ✓ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- ✓ Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

**3.17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

**3.18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**3.19 THUẾ SUẤT VÀ CÁC LỆ PHÍ NỘP NGÂN SÁCH MÀ CÔNG TY ĐANG ÁP DỤNG**

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyên, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

20  
Ô  
M  
T  
H  
1/21

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.20 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.21 BÊN LIÊN QUAN**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước; công ty liên kết, liên doanh của Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.454.461.160	779.611.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.745.189.022	12.222.478.315
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	27.000.000.000	5.004.863.001
<b>Cộng</b>	<b>41.199.650.182</b>	<b>18.006.952.691</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	2.023.375.000	2.023.375.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2.023.375.000	2.023.375.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.023.375.000</b>	<b>2.023.375.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
<b>Cộng</b>	<b>816.000.000</b>	<b>-</b>	<b>816.000.000</b>	<b>816.000.000</b>	<b>-</b>	<b>816.000.000</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>129.739.049.028</b>	<b>94.657.252.109</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	57.230.698.124	27.424.019.232
+ Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E&C Việt Nam	16.146.010.367	10.386.214.214
+ Dealim Corporation	-	17.037.805.018
+ Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Công ty Truyền tải điện 4	16.312.905.647	-
+ Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	24.771.782.110	-
- Các khách hàng khác	72.508.350.904	67.233.232.877
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>129.739.049.028</b>	<b>94.657.252.109</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.471.432.910</b>	<b>-</b>	<b>15.855.433.818</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	8.300.000	-	11.495.995	-
- Lãi dự thu	45.663.202	-	87.756.851	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	121.539.828	-	23.429.299	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	99.396.873	-
- Thuế GTGT TSCĐ thuế Tài chính	35.754.916	-	48.024.750	-
- Chi hộ chủ hàng	2.330.327.142	-	2.737.994.556	-
- Tạm ứng	13.251.760.498	-	12.631.781.336	-
- Phải thu khác	678.087.324	-	215.554.158	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.119.867.024</b>	<b>-</b>	<b>2.118.318.822</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	2.119.867.024	-	2.118.318.822	-
<b>Cộng</b>	<b>18.591.299.934</b>	<b>-</b>	<b>17.973.752.640</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.090.909	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.171.166.113	-	9.811.232.677	-
Công cụ, dụng cụ	43.570.000	-	79.760.708	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.917.644.989	-	29.371.250.508	-
Hàng hoá	91.556.796	15.097.040	66.537.228	6.038.817
<b>Cộng</b>	<b>21.225.028.807</b>	<b>15.097.040</b>	<b>39.328.781.121</b>	<b>6.038.817</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>5.400.175.136</b>	<b>2.920.314.837</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	674.874.376	569.424.471
- Chi phí phần mềm	14.571.338	45.733.250
- Chi phí sửa chữa tài sản	690.181.840	596.362.697
- Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	2.696.902.475	1.209.152.900
- Chi phí thuê mặt bằng	120.000.000	30.473.621
- Chi phí sử dụng đường bộ	349.837.185	364.705.593
- Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	693.212.351	-
- Các khoản khác	160.595.571	104.462.305
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>8.297.188.509</b>	<b>9.330.436.949</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	58.863.482	79.638.818
- Chi phí phần mềm	50.824.291	64.849.507
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.134.867.139	721.048.670
- Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	2.795.596.880	4.103.893.063
- Lợi thế kinh doanh	1.442.140.101	1.538.282.775
- Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	2.741.094.893	2.775.792.299
- Chi phí sử dụng đường bộ	40.279.000	-
- Các khoản khác	33.522.723	46.931.817
<b>Cộng</b>	<b>13.697.363.645</b>	<b>12.250.751.786</b>

12.  
 TY  
 HỮU  
 ÍT  
 C/

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>01/01/2015</b>	<b>31.015.132.061</b>	<b>26.051.822.233</b>	<b>400.185.210.549</b>	<b>1.176.726.285</b>	<b>458.428.891.128</b>
- Mua trong kỳ	-	620.671.732	20.472.714.634	-	21.093.386.366
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.562.138.169	-	-	-	1.562.138.169
<b>30/06/2015</b>	<b>32.577.270.230</b>	<b>26.672.493.965</b>	<b>420.657.925.183</b>	<b>1.176.726.285</b>	<b>481.084.415.663</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>01/01/2015</b>	<b>10.377.940.703</b>	<b>19.732.837.773</b>	<b>265.480.329.182</b>	<b>1.002.324.593</b>	<b>296.593.432.251</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.032.839.219	964.724.950	14.707.862.966	49.520.152	16.754.947.287
<b>30/06/2015</b>	<b>11.410.779.922</b>	<b>20.697.562.723</b>	<b>280.188.192.148</b>	<b>1.051.844.745</b>	<b>313.348.379.538</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2015</b>	<b>20.637.191.358</b>	<b>6.318.984.460</b>	<b>134.704.881.367</b>	<b>174.401.692</b>	<b>161.835.458.877</b>
<b>30/06/2015</b>	<b>21.166.490.308</b>	<b>5.974.931.242</b>	<b>140.469.733.035</b>	<b>124.881.540</b>	<b>167.736.036.125</b>

**Tại 30/06/2015:**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 114.596.502.873 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 130.086.411.366 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2015	630.330.000	18.144.500.000	18.774.830.000
30/06/2015	630.330.000	18.144.500.000	18.774.830.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
01/01/2015	16.843.057	4.639.851.215	4.656.694.272
- Khấu hao trong kỳ	52.527.500	1.134.031.250	1.186.558.750
30/06/2015	69.370.557	5.773.882.465	5.843.253.022
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2015	613.486.943	13.504.648.785	14.118.135.728
30/06/2015	560.959.443	12.370.617.535	12.931.576.978

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2015	17.880.352.771	1.433.468.336	19.313.821.107
30/06/2015	17.880.352.771	1.433.468.336	19.313.821.107
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế</b>			
01/01/2015	-	814.822.816	814.822.816
- Khấu hao trong kỳ	-	82.784.286	82.784.286
30/06/2015	-	897.607.102	897.607.102
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2015	17.880.352.771	618.645.520	18.498.998.291
30/06/2015	17.880.352.771	535.861.234	18.416.214.005

**Tại 30/06/2015:**

- Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.752.814.000 đồng. Cụ thể:

+ Quyền sử dụng đất theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 599883 ngày 06 tháng 07 năm 2010 do UBND TP. Đà Nẵng cấp. Đây là đất ở lâu dài tại số 80 - 82 đường Bạch Đằng - quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng; diện tích đất 330,3 m<sup>2</sup>; được sử dụng để làm văn phòng làm việc. Nguyên giá là: 7.486.545.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)**

+ Quyền sử dụng đất theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 579277 ngày 09 tháng 04 năm 2011 do UBND TP. Đà Nẵng cấp. Đây là đất ở lâu dài tại số 16/17 đường Hùng Vương - quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng; diện tích đất 100,1 m<sup>2</sup>; được sử dụng để làm văn phòng làm việc. Nguyên giá là: 445.632.000 đồng.

+ Quyền sử dụng đất theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 117633 ngày 30 tháng 03 năm 2001 do UBND TP. Hà Nội cấp. Đây là đất ở lâu dài tại số 100 - phố Đại Cồ Việt - phường Lê Đại Hành - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội; diện tích đất 49,4 m<sup>2</sup>; được sử dụng để làm văn phòng làm việc. Nguyên giá là: 1.551.000.000 đồng.

+ Quyền sử dụng đất theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 00640QSDĐ/số 998TP/2002 ngày 07 tháng 06 năm 2002 do UBND TP. Hải Phòng cấp. Đây là đất ở lâu dài tại xã Đông Hải - huyện An Hải - thành phố Hải Phòng (58 đường bao Trần Hưng Đạo - thành phố Hải Phòng); diện tích đất 298,3 m<sup>2</sup>, được sử dụng để làm văn phòng làm việc. Nguyên giá là: 2.269.637.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 150.960.588 đồng.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- <b>Mua sắm</b>	<b>3.545.455</b>	<b>7.090.910</b>
Đầu tư 10 đầu kéo và SMRM tải	-	3.545.455
Đầu tư 04 tời thủy lực 15 tấn	3.545.455	3.545.455
- <b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>309.863.091</b>	<b>1.872.001.260</b>
Xây dựng kho tại KCN Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	13.636.363
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ kho Phú Mỹ	-	1.562.138.169
<b>Cộng</b>	<b><u>313.408.546</u></b>	<b><u>1.879.092.170</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>44.097.543.301</b>	<b>44.097.543.301</b>	<b>28.923.891.598</b>	<b>28.923.891.598</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	5.496.942.000	5.496.942.000	11.180.803.839	11.180.803.839
+ Công ty TNHH TMDV Vận tải Thành Nhân	-	-	5.728.803.839	5.728.803.839
+ Công ty TNHH TM Vận tải Quang Chi	-	-	5.452.000.000	5.452.000.000
+ Công ty CP Vận tải TM và XNK Vinh Quang	5.496.942.000	5.496.942.000	-	-
- Các đối tượng khác	38.600.601.301	38.600.601.301	17.743.087.759	17.743.087.759
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.097.543.301</b>	<b>44.097.543.301</b>	<b>28.923.891.598</b>	<b>28.923.891.598</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1.551.528.874	1.551.528.874	-	-
+ Chi nhánh Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex Quảng Bình	189.778.400	189.778.400	-	-
+ Nhà máy đóng tàu Sông Lô	212.526.000	212.526.000	-	-
+ Công ty Bảo Minh Đà Nẵng	309.468.070	309.468.070	-	-
+ Công ty TNHH Vận tải Biển Hoàng Gia	390.000.000	390.000.000	-	-
+ Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu Đà Nẵng	449.756.404	449.756.404	-	-
- Các đối tượng khác	210.161.674	210.161.674	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.761.690.548</b>	<b>1.761.690.548</b>	-	-

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**15.1 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	382.197.563	382.197.563
Thuế thu nhập cá nhân	16.076.338	86.196.677
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	339.206	-
<b>Cộng</b>	<b>398.613.107</b>	<b>468.394.240</b>

**15.2 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.499.823.923	1.323.938.154
Thuế thu nhập cá nhân	17.938.561	659.382
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.064.407.870	-
Các loại thuế khác	2.582.022	2.582.022
<b>Cộng</b>	<b>2.584.752.376</b>	<b>1.327.179.558</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15.3 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH VỚI NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.323.938.154	6.890.353.480	6.714.467.711	1.499.823.923
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	82.210.071	82.210.071	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	51.904.096	51.904.096	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(382.197.963)	-	-	(382.197.963)
Thuế thu nhập cá nhân	(85.537.295)	447.813.885	360.414.367	1.862.223
Thuế nhà đất	-	36.625.940	36.965.146	(339.206)
Tiền thuê đất	-	1.103.238.270	38.830.400	1.064.407.870
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	2.582.022	438.492.249	438.492.249	2.582.022
<b>Cộng</b>	<b>858.784.918</b>	<b>9.050.637.991</b>	<b>7.723.284.040</b>	<b>2.186.138.869</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.828.614.134</b>	<b>4.196.013.370</b>
- Chi phí phải trả tiền vận chuyển, thuê phương tiện	4.939.271.022	3.588.612.318
- Lãi vay	180.954.012	168.992.955
- Các khoản trích trước khác	3.708.389.100	438.408.097
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.828.614.134</b>	<b>4.196.013.370</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.271.164.746</b>	<b>4.147.573.837</b>
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	128.439.394	4.848.485
- Doanh thu từ bán và thuê lại tài sản tài chính	4.142.725.352	4.142.725.352
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.929.717.021</b>	<b>4.001.079.697</b>
- Doanh thu từ bán và thuê lại tài sản tài chính	1.929.717.021	4.001.079.697
<b>Cộng</b>	<b>6.200.881.767</b>	<b>8.148.653.534</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.966.618.919</b>	<b>3.256.244.278</b>
Kinh phí công đoàn	12.981.507	-
Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	-
Cổ tức phải trả	6.862.367.138	163.454.113
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ	51.336.741	2.055.094.511
Công ty TNHH Liên doanh BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Các khoản phải trả khác	173.933.533	221.695.654
<b>b. Dài hạn</b>	<b>492.000.000</b>	<b>485.000.000</b>
Bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	492.000.000	485.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.458.618.919</b>	<b>3.741.244.278</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>a. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>62.065.936.956</b>	<b>62.065.936.956</b>	<b>127.463.417.191</b>	<b>113.342.194.228</b>	<b>76.187.159.919</b>	<b>76.187.159.919</b>
Vay ngắn hạn	38.664.113.172	38.664.113.172	109.686.744.960	96.331.391.349	52.019.466.783	52.019.466.783
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	26.027.423.265	26.027.423.265	33.337.102.022	39.061.872.588	20.302.652.699	20.302.652.699
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	12.607.713.136	12.607.713.136	76.349.642.938	57.240.541.990	31.716.814.084	31.716.814.084
- Vay cá nhân	28.976.771	28.976.771	-	28.976.771	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	23.401.823.784	23.401.823.784	17.776.672.231	17.010.802.879	24.167.693.136	24.167.693.136
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	8.345.298.800	8.345.298.800	4.172.649.400	6.258.974.100	6.258.974.100	6.258.974.100
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	11.445.859.620	11.445.859.620	8.338.439.120	7.803.724.850	11.980.573.890	11.980.573.890
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	3.333.250.000	1.077.700.000	2.255.550.000	2.255.550.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	77.100.000	-	77.100.000	77.100.000
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	3.331.866.900	3.331.866.900	1.705.739.725	1.734.223.250	3.303.383.375	3.303.383.375
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	278.798.464	278.798.464	149.493.986	136.180.679	292.111.771	292.111.771
<b>b. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>36.597.500.581</b>	<b>36.597.500.581</b>	<b>15.772.875.768</b>	<b>19.562.769.454</b>	<b>32.807.606.895</b>	<b>32.807.606.895</b>
Vay dài hạn	33.248.553.242	33.248.553.242	15.772.875.768	17.707.535.743	31.313.893.267	31.313.893.267
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	8.032.724.100	8.032.724.100	-	4.172.649.400	3.860.074.700	3.860.074.700
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	25.215.829.142	25.215.829.142	883.375.768	10.124.536.343	15.974.668.567	15.974.668.567
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	14.582.000.000	3.333.250.000	11.248.750.000	11.248.750.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	307.500.000	77.100.000	230.400.000	230.400.000
Nợ dài hạn	3.348.947.339	3.348.947.339	-	1.855.233.711	1.493.713.628	1.493.713.628
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	3.094.727.725	3.094.727.725	-	1.705.739.725	1.388.988.000	1.388.988.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	254.219.614	254.219.614	-	149.493.986	104.725.628	104.725.628
<b>Cộng</b>	<b>98.663.437.537</b>	<b>98.663.437.537</b>	<b>143.236.292.959</b>	<b>132.904.963.682</b>	<b>108.994.766.814</b>	<b>108.994.766.814</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bên cho vay và số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng BIDV - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009	Thả nổi	84 tháng	8.868.750.000	5.321.250.000	Đầu tư bổ sung hệ thống Rơ mooc tự hành	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng BIDV - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010	Thả nổi	72 tháng	1.250.298.800	937.724.100	Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ mooc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng MB - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011	Thả nổi	72 tháng	27.955.242.457	11.980.573.890	Đầu tư 36 trục Rơ mooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0; 12 trục Rơ mooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng SHB - CN Đà Nẵng - Hợp đồng số 022/2015/HĐTD - PN/SHB.120100 ngày 03/03/2015	Thả nổi	60 tháng	13.504.300.000	2.255.550.000	Đầu tư 10 đầu kéo và Sơ mi Rơ mooc tải	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 171/2015/VCB - KHDN ngày 05/06/2015	Thả nổi	48 tháng	307.500.000	77.100.000	Đầu tư 20 dầm cầu vợt	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - HĐ cho thuê tài chính số 03/09.12/HĐCTTC - ĐPT ngày 30/09/2012	Thả nổi	48 tháng	4.166.988.000	2.778.000.000	Thuê mua 03 cần cầu và 05 Rơ mooc	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - HĐ cho thuê tài chính số 02/12.12/HĐCTTC - ĐPT ngày 25/12/2012	Thả nổi	48 tháng	525.383.375	525.383.375	Thuê mua xe tải cầu	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - HĐ cho thuê tài chính số 2014-00160-000 ngày 26/09/2014	Thả nổi	24 tháng	396.837.399	292.111.771	Thuê mua hệ thống thủy lực 400 tấn	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>			<b>56.975.300.031</b>	<b>24.167.693.136</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	932.742.488	523.630.631	227.154.651.332
- Lãi trong năm	-	-	-	-	6.887.072.972	6.887.072.972
31/12/2014	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	932.742.488	7.410.703.603	234.041.724.304
01/01/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.650.742.488	-	7.410.703.603	234.041.724.304
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	7.781.234.668	7.781.234.668
- Trích lập các quỹ	-	-	344.353.649	-	(344.353.649)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.486.160.500)	(10.486.160.500)
- Giảm khác	-	-	-	-	(382.353.649)	(382.353.649)
30/06/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	-	3.979.070.473	230.954.444.823

(\*) Số dư quỹ đầu tư phát triển tại 01/01/2015 đã bao gồm số dư quỹ dự phòng tài chính tại thời điểm 31/12/2014 là 932.742.488 đồng do quy định chuyển tiếp số dư theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số tiền VND	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	122.906.400.000	58,60%	122.906.400.000	58,60%
Vốn góp của các cổ đông khác	86.816.810.000	41,40%	86.816.810.000	41,40%
<b>Cộng</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>100%</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>100%</b>

**20.3 CỔ PHIẾU**

	30/06/2015	01/01/2015
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
+ Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**CHỈ TIÊU**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	351.414,38	293.360,08
- EUR	7.453,06	7.558,25

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</u>
- Doanh thu bán hàng	317.094.559	1.900.494.610
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.347.749.761	196.501.143.205
<b>Cộng</b>	<u><u>290.664.844.320</u></u>	<u><u>198.401.637.815</u></u>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	182.968.773	1.668.919.207
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	250.900.102.284	169.544.848.532
Giá trị hàng tồn kho hủy trong kỳ	754.940	-
<b>Cộng</b>	<u><u>251.083.825.997</u></u>	<u><u>171.213.767.739</u></u>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.107.456	54.006.678
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	800.897.622	16.340.349
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.776.558.379	144.372.004
<b>Cộng</b>	<u><u>2.741.563.457</u></u>	<u><u>214.719.031</u></u>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</u>
Chi phí lãi vay	4.326.711.301	9.107.092.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229.115.574	109.930.289
Chi phí tài chính khác	3.451.778.738	1.533.201.526
<b>Cộng</b>	<u><u>8.007.605.613</u></u>	<u><u>10.750.224.765</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	11.545.455	2.795.576
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	9.713.924.127
Thu tiền phạt, bồi thường	318.645.000	-
Thu nhập khác	197.772.928	275.430.556
<b>Cộng</b>	<b>527.963.383</b>	<b>9.992.150.259</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	5.170.505.610
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	114.777.727
Chi phí bồi thường, bị phạt	47.263.636	-
Chi phí điện thu lại đơn vị thuê mặt bằng	170.614.588	149.400.396
Chi phí khác	6.155.265	4.739.116
<b>Cộng</b>	<b>224.033.489</b>	<b>5.439.422.849</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.781.234.668	2.985.522.050
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>7.781.234.668</i>	<i>(1.443.118.740)</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>-</i>	<i>4.428.640.790</i>
b. Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
c. Tổng thu nhập chịu thuế	7.781.234.668	2.985.522.050
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>7.781.234.668</i>	<i>(1.443.118.740)</i>
<i>Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>-</i>	<i>4.428.640.790</i>
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	974.300.974
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>-</i>	<i>974.300.974</i>
e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	974.300.974
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	<i>-</i>	<i>974.300.974</i>
f. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>7.781.234.668</b>	<b>2.011.221.076</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.781.234.668	2.011.221.076
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.781.234.668	2.011.221.076
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.972.321	20.972.321
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>371</b>	<b>96</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	20.353.587.365	20.381.083.583
Chi phí nhân công	32.494.689.054	25.362.034.046
Khấu hao tài sản cố định	18.024.290.323	21.386.573.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.874.330.147	131.093.307.580
Chi phí bằng tiền khác	3.069.886.416	1.196.228.571
<b>Cộng</b>	<b>255.816.783.305</b>	<b>199.419.227.081</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.20.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.199.650.182	18.006.952.691
Đầu tư ngắn hạn	2.023.375.000	2.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.161.668.923	93.548.402.381
<b>Tổng cộng</b>	<b>170.384.694.105</b>	<b>113.555.355.072</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	108.994.766.814	98.663.437.537
Phải trả người bán và phải trả khác	52.491.843.972	30.610.041.365
Chi phí phải trả	8.828.614.134	4.196.013.370
<b>Tổng cộng</b>	<b>170.315.224.920</b>	<b>133.469.492.272</b>

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**MỤC TIÊU RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

***Rủi ro về giá***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

***Phải thu khách hàng và phải thu khác***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước và bộ phận quản lý công nợ khách hàng thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****RỦI RO THANH KHOẢN**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>30/06/2015</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	76.187.159.919	32.807.606.895	108.994.766.814
Phải trả người bán và phải trả khác	51.999.843.972	492.000.000	52.491.843.972
Chi phí phải trả	8.828.614.134	-	8.828.614.134
	<b>137.015.618.025</b>	<b>33.299.606.895</b>	<b>170.315.224.920</b>
<b>01/01/2015</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	62.065.936.956	36.597.500.581	98.663.437.537
Phải trả người bán và phải trả khác	30.125.041.365	485.000.000	30.610.041.365
Chi phí phải trả	4.196.013.370	-	4.196.013.370
	<b>96.386.991.691</b>	<b>37.082.500.581</b>	<b>133.469.492.272</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong tương lai.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.199.650.182	-	41.199.650.182
Đầu tư ngắn hạn	2.023.375.000	-	2.023.375.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.041.801.899	2.119.867.024	127.161.668.923
	<b>168.264.827.081</b>	<b>2.119.867.024</b>	<b>170.384.694.105</b>
<b>01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.006.952.691	-	18.006.952.691
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.430.083.559	2.118.318.822	93.548.402.381
	<b>111.437.036.250</b>	<b>2.118.318.822</b>	<b>113.555.355.072</b>

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Với thực tế hoạt động tại Công ty là cung ứng dịch vụ vận tải chiếm tỷ trọng hơn 99% doanh thu, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là cung ứng dịch vụ vận tải và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**33. THÔNG TIN KHÁC**

Chi tiết các giao dịch và số dư lớn với một số bên liên quan chủ yếu của Công ty:

**Số dư với bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) (*)	Cổ đông	9.597.098.738	-
Trong đó:			
- Phải trả cổ tức 2014 (3%) và tạm ứng cổ tức 2015 (2%)		6.145.320.000	-
- Lãi chậm nộp phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC		3.451.778.738	-

(\*) Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thanh toán đầy đủ các khoản nêu trên cho SCIC và Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập Ban Tổng Giám đốc**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	57.000.000	36.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.036.733.957	985.547.826

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.



**Phan Văn Phúc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*(Theo giấy ủy quyền số  
513/2015/UQ.TGD ngày 10/8/2015)  
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015*

**Bùi Thị Ngọc Hà**  
**Kế toán trưởng**

**Hoàng Thị Thanh Huyền**  
**Người lập**